

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 12 - 4 - 2024

V/v Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Minh

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Dương Anh Văn

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiểu Phương Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 30/2023/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 11 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”. Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1875/2023/HNGĐ-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 848/2024/QĐ-PT ngày 26/3/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Q, sinh năm 1966; địa chỉ: F Reseda ST A, USA (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Bà Võ Thị Hồng N, sinh năm 1974; địa chỉ: E N, Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh - đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/8/2020) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Kiều Minh L, sinh năm 1962; địa chỉ: A T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1982 - Luật sư Công ty L1 và Cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH K; Trụ sở: H4, đường C, KP4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Thạch Vũ Ngọc T1; sinh năm 1974 - đại diện theo pháp luật (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.2. Ông Phạm Văn T2, sinh năm 1981 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.3. Bà Bùi Thị Tường V, sinh năm 1992 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Cùng địa chỉ liên hệ: Thửa đất 1080, tờ bản đồ số 4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Kiều Minh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai trong quá trình tố tụng, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Q và ông L đã có bản án ly hôn tại Hoa Kỳ ngày 02/01/2020 và được ghi chú ly hôn tại Ủy ban nhân dân quận P, Thành phố Hồ Chí Minh số 03/TLGCLH ngày 08/6/2020. Hiện nay, bà Q tranh chấp tài sản chung là quyền sử dụng đất diện tích 1.298,8m² tại thửa 1080, tờ bản đồ số 4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000255/01 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 31/12/2004. Trên đất có nhà xưởng, bà Q chỉ tranh chấp về quyền sử dụng đất, không tranh chấp tài sản trên đất. Bà Q yêu cầu hưởng 1/2 giá trị tài sản chung và đề nghị Tòa án tiến hành định giá tài sản tranh chấp theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông L thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân, về tài sản chung là đúng. Đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn là quyền sử dụng đất diện tích 1.298,8m² tại thửa 1080, tờ bản đồ số 4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000255/01 ngày 31/12/2004 thì bị đơn đề nghị được nhận đất và thanh toán cho nguyên đơn số tiền 8.000.000.000 đồng ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật là 2.000.000.000 đồng, phần còn lại sẽ trả trong thời hạn chậm nhất là 06 (sáu) tháng. Hiện nay, trên đất có một người đang thuê để gia công cơ khí và một không gian để ở. Bị đơn yêu cầu

được nhận 2/3 tài sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Thạch Vũ Ngọc T1 đại diện Công ty TNHH K trình bày: Ông là người thuê một phần diện tích thửa đất 1080, tờ bản đồ số 4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Có ký hợp đồng với ông Kiều Minh L thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 01/7/2017. Ông là người xây dựng phần công trình xưởng. Ông không có ý kiến gì về việc tranh chấp giữa bà Q và ông L. Nếu giải quyết tranh chấp giữa bà Q và ông L thì ông tự tháo dỡ.

Bà Bùi Thị Tường V và ông Phạm Văn T2 trình bày: Ông, bà là người làm thuê cho ông L, ông không có ý kiến. Ông chấp hành theo phán quyết của Tòa.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1875/2023/HNGĐ-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu ly hôn và yêu cầu chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 22, tờ bản đồ số 48, thôn P, xã T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02024 do Ủy ban nhân dân thị xã L cấp ngày 04/10/2016, cập nhật biến động ngày 04/01/2018 của bà Nguyễn Thị Ngọc Q.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ngọc Q. Xác định quyền sử dụng diện tích 1.298,8m² đất tại thửa 1080, tờ bản đồ số 4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H000255/01 do Ủy ban nhân dân Quận A cấp ngày 31/12/2004 là tài sản chung của bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Kiều Minh L.

2.1. Chia đôi diện tích đất bằng hiện vật. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q và ông Kiều Minh L mỗi người được nhận 1/2 diện tích đất theo phương án 2 của Bản đồ hiện trạng vị trí - xác định ranh do Công ty TNHH K1 Sông Tiền lập ngày 22/3/2023, cụ thể mỗi người được nhận đất như sau:

- Ông Kiều Minh L được quyền sử dụng đất ở vị trí khu đất 2 diện tích 656,3m² tại thửa 1080, tờ bản đồ số 4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (trong phần diện tích khu đất 2 có vị trí 8a có diện tích 38,2m² không được công nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải tháo dỡ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Q được quyền sử dụng đất ở vị trí khu đất 1 diện tích 642,5m² tại thửa 1080, tờ bản đồ số 4, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (trong phần diện tích khu đất 2 có vị trí 4, 5, 8b có tổng diện tích 52,3m² không được công nhận trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phải tháo dỡ khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

2.2. Buộc Công ty TNHH K tháo dỡ công trình nhà xưởng xây dựng trên phần đất được giao quyền sử dụng cho bà Nguyễn Thị Ngọc Q.

2.3. Bà Nguyễn Thị Ngọc Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Kiều Minh L giá trị công trình xây dựng trên đất là 1.043.927.367 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 04/10/2023, bị đơn ông Kiều Minh L có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cụ thể là ông không đồng ý số tiền mà bà Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông giá trị công trình xây dựng trên đất là 1.043.927.367 đồng, ông yêu cầu số tiền chi phí tháo dỡ là 3.000.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn ông Kiều Minh L và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp là Luật sư Nguyễn Thành T thống nhất trình bày số tiền mà bà Nguyễn Thị Ngọc Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Kiều Minh L giá trị công trình xây dựng trên đất là 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa các bên. Các nội dung khác của quyết định sơ thẩm, phía bị đơn không có kháng cáo.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc Q, có người đại diện theo ủy quyền là bà Võ Thị Hồng N đồng ý số tiền 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng mà bà Nguyễn Thị Ngọc Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Kiều Minh L giá trị công trình xây dựng trên đất, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự thỏa thuận như phía bị đơn trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự tự thỏa thuận với nhau, thống nhất số tiền 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng mà bà Nguyễn Thị Ngọc Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Kiều Minh L giá trị công trình xây dựng trên đất. Xét thấy việc tự thỏa thuận là tự nguyện không trái pháp luật; đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần bản án sơ thẩm về việc công nhận nội dung thỏa thuận của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại tòa; sau khi nghe đương sự có mặt tại phiên tòa trình bày, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong hạn luật định, hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự thỏa thuận giải quyết tranh chấp như sau: bà Nguyễn Thị Ngọc Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Kiều Minh L giá trị công trình xây dựng trên đất với số tiền 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Xét thấy, việc thỏa thuận của các bên đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định sửa một phần bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, của luật sư là phù hợp nên được chấp nhận.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Kiều Minh L, sinh năm 1962, là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên ông L được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 213, Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 và Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Kiều Minh L. Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 1875/2023/HNGĐ-ST ngày 21/9/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tuyên xử:

1./ Bà Nguyễn Thị Ngọc Q có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Kiều Minh L giá trị công trình xây dựng trên đất là 1.200.000.000 (một tỷ hai trăm triệu) đồng.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Ngọc Q chậm thực hiện nghĩa vụ giao tiền cho ông Kiều Minh L thì bà Q phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 20%/năm trên số tiền phải hoàn trả; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm.

2./ Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3./ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Kiều Minh L được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đức Thọ

Dương Anh Văn

Nguyễn Đắc Minh